

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

Báo cáo Tài chính

từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo tài chính	5 - 25
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	11- 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty Xây dựng Hà Đô và Công ty Thiết bị Cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09 /09/2003 ; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi Công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100283802 thay đổi lần 14 ngày 24/11/2011 (đăng ký lần đầu ngày 11/04/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;
- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;

- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Vốn điều lệ của Công ty là: 404.999.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 08 - Láng Hạ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Đức Toàn	Ủy viên
Ông Phan Quang Bình	Ủy viên
Ông Đào Hữu Khanh	Ủy viên
Ông Cao Trần Đăng	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thu Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Phan Văn Chính	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Toàn	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
Ông Phan Viết Tài	Ủy viên
Ông Phạm Hùng Sơn	Ủy viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cồ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,044,221,730,962	974,864,522,544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78,116,369,191	71,001,052,862
1. Tiền	111	V.01	78,116,369,191	71,001,052,862
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	59,546,850,000	87,546,850,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		59,546,850,000	87,546,850,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254,604,962,735	336,690,388,252
1. Phải thu khách hàng	131		114,386,247,538	170,084,901,880
2. Trả trước cho người bán	132		23,292,093,278	76,524,103,320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		111,712,506,830	91,002,030,513
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,835,870,208	2,701,107,658
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,621,755,119)	(3,621,755,119)
IV. Hàng tồn kho	140		632,825,333,882	468,682,857,691
1. Hàng tồn kho	141	V.04	632,825,333,882	468,682,857,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,128,215,154	10,943,373,739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		682,279,054	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	13,584,854,543	3,635,236,264
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,861,081,557	7,308,137,475
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216,845,419,515	200,149,341,151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		53,061,200,621	51,796,074,371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	19,885,200,620	18,617,407,704
- Nguyên giá	222		32,915,813,391	30,033,282,918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,030,612,771)	(11,415,875,214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	8,000,001	10,666,667
- Nguyên giá	228		16,000,000	16,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,999,999)	(5,333,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	33,168,000,000	33,168,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	163,458,436,600	147,463,726,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		56,235,450,000	55,135,540,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102,502,380,000	87,607,580,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9,423,754,417	9,423,754,417
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4,703,147,817)	(4,703,147,817)
V. Tài sản dài hạn khác	260		325,782,294	889,540,180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	325,782,294	684,019,530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	205,520,650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,261,067,150,477	1,175,013,863,695

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		622,165,029,615	502,037,961,854
I. Nợ ngắn hạn	310		555,481,582,644	465,215,840,141
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	165,344,447,506	74,580,720,060
2. Phải trả người bán	312		20,648,513,366	27,799,862,517
3. Người mua trả tiền trước	313		229,563,126,691	254,977,343,554
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	39,994,351,747	42,119,777,269
5. Phải trả người lao động	315		(352,143,609)	538,170,041
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		60,723,498,172	22,388,506,088
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch	318		-	-
hợp đồng xây dựng			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn kh	319	V.12	40,723,958,457	42,686,606,298
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,164,169,686)	124,854,314
II. Nợ dài hạn	330		66,683,446,971	36,822,121,713
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	66,702,349,425	36,481,214,967
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(18,902,454)	(1,352,454)
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	342,259,200
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		638,902,120,862	672,975,901,841
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	638,902,120,862	672,975,901,841
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		404,999,480,000	404,999,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,084,909,500	33,084,909,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(520,000)	(520,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,418,867,595	17,418,867,595
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23,516,835,886	23,516,835,886
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		159,882,547,881	193,956,328,860
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,261,067,150,477	1,175,013,863,695

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1,460,790,188	1,460,790,188
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Phạm Hồng Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cồ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế 2012	Lũy kế 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	98,624,923,442	9,028,100,642	154,364,529,899	20,808,477,379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	2,351,553,111	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	98,624,923,442	9,028,100,642	152,012,976,788	20,808,477,379
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	92,501,893,246	8,036,304,545	145,413,829,027	17,383,951,980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,123,030,196	991,796,097	6,599,147,761	3,424,525,399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	5,594,019,869	7,589,537,241	7,652,011,926	17,687,459,659
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	384,902,000	2,200,000,000	384,902,000	2,200,000,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		384,902,000	-	384,902,000	280,000,000
8. Chi phí bán hàng	24		856,583,849	-	856,583,849	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,811,645,167	2,324,914,473	9,836,181,718	8,052,774,664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,663,919,049	4,056,418,865	3,173,492,120	10,859,210,394
11. Thu nhập khác	31			168,354,782	27,227,954	168,354,782
12. Chi phí khác	32		67,979,888	65,728,000	68,579,888	65,728,000
13. Lợi nhuận khác	40		(67,979,888)	102,626,782	-41,351,934	102,626,782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,595,939,161	4,159,045,647	3,132,140,186	10,961,837,176
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	648,984,790	898,550,658	783,035,057	2,599,248,540
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,946,954,371	3,260,494,989	2,349,105,129	8,362,588,636

Người lập biểu

Phạm Hồng Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012
Ký/Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tô

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,132,140,186	184,486,674,350
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	1,617,404,223	2,092,324,010
- Các khoản dự phòng	04		2,754,929,817
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(7,652,011,926)	(49,546,383,460)
- Chi phí lãi vay	07	384,902,000	280,000,000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(2,517,565,517)	140,067,544,717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35,954,695,440	(33,159,683,553)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(164,142,476,191)	(83,589,717,401)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48,544,608,531	(164,013,507,667)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(324,041,818)	395,428,480
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9,157,527,800)	(280,000,000)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,351,144,248)	(49,059,410,811)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	157,520,650	6,000,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(21,175,093,083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(93,835,930,953)	(204,814,439,318)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(2,882,530,473)	(10,282,311,457)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(915,499,362,694)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28,000,000,000	1,121,222,732,332
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15,994,710,000)	(28,943,200,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,652,011,926	19,412,460,540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	16,774,771,453	185,910,318,721
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	148,684,847,818	623,037,646,202
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28,082,645,914)	(511,975,711,175)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,425,726,075)	(28,652,286,422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	84,176,475,829	82,409,648,605
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7,115,316,329	63,505,528,008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71,001,052,862	7,495,524,854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	78,116,369,191	71,001,052,862

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Người lập

Phạm Hồng Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cồ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty Xây dựng Hà Đô và Công ty Thiết bị Cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09/09/2003 ; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi Công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;

- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có) được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

9.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	46,993,925,485	20,149,769,213
Tiền gửi ngân hàng	31,122,443,706	50,851,283,649
Tiền đang chuyển		
Cộng	78,116,369,191	71,001,052,862

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	28,146,850,000	-
Đầu tư ngắn hạn khác	31,400,000,000	87,546,850,000
Cộng	59,546,850,000	87,546,850,000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	8,835,870,208	2,701,107,658
Cộng	8,835,870,208	2,701,107,658

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ	121,477,273	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	632,703,856,609	468,682,857,691
Hàng hóa		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	632,825,333,882	468,682,857,691

(*) Là chi phí đầu tư xây dựng các dự án đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án khu ĐTM An Khánh	133,218,560,846	126,596,574,319
Dự án Sư Vạn Hạnh	94,208,458,557	92,399,240,778
Dự án nhà ở Nguyễn Văn Công	105,854,907,869	50,980,979,581
Dự án khu nhà ở Z751	15,561,233,214	14,326,645,090
Dự án nhà N10 Dịch Vọng	45,453,098,224	17,069,987,232
Dự án Khu ĐTM Dịch Vọng	4,209,828,874	5,438,573,640
Chung cư CC1 Dịch Vọng	19,773,811,694	7,422,143,706
Dự án khách sạn Cát Linh	18,066,602,717	17,013,915,720
Dự án Nhà liền kề Z751	14,684,833,509	18,007,858,201
Dự án nhà ở Quận 2	39,685,902,789	37,991,786,933
Dự án tòa nhà 60M Trường Sơn	104,621,056,157	66,793,912,786
Dự án nhà Quận 12	29,665,887,135	5,196,609,811
Tổ hợp Villas Sư Vạn Hạnh	79,597,156	2,978,179,955
Dự án thủy điện Huội Quảng	1,144,238,641	1,144,238,641
Chi phí chung Ban QLDA1-Dịch Vọng	1,073,992,444	1,073,992,444
Dự án F367- Quận 9	1,681,382,999	1,662,141,470
Dự án khu nhà ở 151- Hoàng Quốc Việt	195,180,909	71,540,000
Các dự án khác	3,525,282,875	2,514,537,384
Cộng	632,703,856,609	468,682,857,691

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	13,584,854,543	3,635,236,264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Cộng	13,584,854,543	3,635,236,264

6. Tài sản cố định hữu hình, vô hình (xem chi tiết tại Phụ lục 1)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án tại quận 2 - TP. Hồ Chí Minh	33,168,000,000	33,168,000,000

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
8.1 Đầu tư vào công ty con (*)	5,599,126	56,235,450,000	5,489,135	55,135,540,000
Công ty cổ phần Hà Đô 1	1,543,605	15,680,240,000	1,543,605	15,680,240,000
Công ty cổ phần Hà Đô 2	2,018,800	20,188,000,000	2,018,800	20,188,000,000
Công ty cổ phần Hà Đô 3	357,000	3,570,000,000	357,000	3,570,000,000
Công ty cổ phần Hà Đô 4	973,730	9,737,300,000	973,730	9,737,300,000
Công ty cổ phần cơ điện xây dựng thiết bị công nghiệp Hà Đô	357,000	3,570,000,000	357,000	3,570,000,000
Công ty cổ phần Tư vấn Hà Đô	102,000	1,020,000,000	102,000	1,020,000,000
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	246,991	2,469,910,000	137,000	1,370,000,000
(*) Số lượng và giá trị cổ phiếu đầu tư vào các Công ty con tăng lên trong kỳ do ghi nhận cổ phiếu phát hành thêm tăng vốn của các Công ty con				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
8.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		102,502,380,000		87,607,580,000
- Công ty CP thủy điện Za Hưng	10,070,238	100,702,380,000	8,580,758	85,807,580,000
- Công ty CP thương mại Hà Đô	180,000	1,800,000,000	180,000	1,800,000,000

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
8.3 Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu:	599,272	9,423,754,417	599,272	9,423,754,417
NH Thương mại Cổ phần Quân đội	409,962	4,542,263,417	409,962	4,542,263,417
Công ty Cổ phần Licogi 13 (LIG)	40,100	869,992,000	40,100	869,992,000
Công ty Cổ phần CK Sài Gòn (SSI)	89,210	2,437,321,000	89,210	2,437,321,000
Công ty Cổ phần Vinaconex (VCG)	60,000	1,574,178,000	60,000	1,574,178,000

- Đầu tư trái phiếu:
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

8.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá Cổ phiếu trên sàn	2,903,147,817	2,903,147,817
- Dự phòng lỗ Công ty CP TM Hà Đô	1,800,000,000	1,800,000,000
	4,703,147,817	4,703,147,817

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng	325,782,294	684,019,530
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	325,782,294	684,019,530

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	165,344,447,506	74,580,720,060
+Vay NH	129,542,447,506	74,580,720,060
+Vay đối tượng khác	35,802,000,000	
Vay dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	165,344,447,506	74,580,720,060

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	39,757,187,879	41,325,297,081
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	204,896,787	794,480,188
- Các khoản phí phải nộp khác	32,267,081	
Cộng	39,994,351,747	42,119,777,269

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	250,679,730	256,959,291
Bảo hiểm xã hội, y tế		62,463,384
Phải trả Công ty xây dựng hàng không ACC	20,404,003,566	20,404,003,566
Phí bảo trì các toà nhà		9,847,221,000
Cổ tức phải trả	3,131,609,000	3,049,200,000
Phải trả phải nộp khác	16,937,666,161	9,066,759,057
Cộng	40,723,958,457	42,686,606,298

13. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn (*)	66,319,689,425	36,481,214,967

- Vay NH	66,279,689,425	36,481,214,967
- Vay đối tượng khác	40,000,000	
Nợ dài hạn	382,660,000	-
Cộng	66,702,349,425	36,481,214,967

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	202,500,000,000	33,084,909,500	17,418,867,595	23,516,835,886	314,097,368,185
2. Số tăng trong kỳ	202,499,480,000	0	0	0	141,354,422,623
- Tăng vốn trong kỳ	202,499,480,000				
- Tăng do lãi					141,354,422,623
- Tăng khác		0	0		
3. Số giảm trong kỳ		0	0	0	261,495,461,948
- Chuyển sang NV KD					
- Giảm khác					261,495,461,948
4. Số cuối kỳ	404,999,480,000	33,084,909,500	17,418,867,595	23,516,835,886	193,956,328,860
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	404,999,480,000	33,084,909,500	17,418,867,595	23,516,835,886	193,956,328,860
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	2,349,105,129
- Tăng vốn trong kỳ					
- Tăng do lãi					2,349,105,129
- Tăng khác		0	0		
3. Số giảm trong kỳ		0	0	0	36,422,886,108
- Chuyển sang NV KD					
- Trả cổ tức					36,422,886,108
4. Số cuối kỳ	404,999,480,000	33,084,909,500	17,418,867,595	23,516,835,886	159,882,547,881

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	40,656,000,000	40,656,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	364,343,480,000	364,343,480,000
Cộng	404,999,480,000	404,999,480,000

14.3. Các giao dịch về vốn

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	404,999,480,000	202,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		202,499,480,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	404,999,480,000	404,999,480,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm		

14.4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,499,948	40,499,948
Cổ phiếu phổ thông	-	40,499,948
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	52	52.00
Cổ phiếu phổ thông	52	52.00
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,499,896	40,499,896
Cổ phiếu phổ thông	40,499,896	40,499,896
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000/VND	10.000/VND

14.5. Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	17,418,867,595	17,418,867,595
Quỹ dự phòng tài chính	23,516,835,886	23,516,835,886

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu (Mã số 01)

	30/06/2012	30/06/2011
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	74,059,000,000	10,507,519,011
- Doanh thu xây lắp	73,148,346,904	8,278,981,184
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,805,629,884	2,021,977,184
Cộng	152,012,976,788	20,808,477,379

16. Doanh thu thuần (Mã số 10)

	30/06/2012	30/06/2011
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	152,012,976,788	20,808,477,379
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4,805,629,884	2,021,977,184
Cộng	156,818,606,672	22,830,454,563

17. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	30/06/2012	30/06/2011
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	145,413,829,027	17,383,951,980
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	145,413,829,027	17,383,951,980

18. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	30/06/2012	30/06/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,652,011,926	17,687,459,659
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>7,652,011,926</u>	<u>17,687,459,659</u>

Người lập biểu

Phạm Hồng Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cồ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô
Số 8 - Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Phụ lục 1

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	19,383,307,883	112,240,736	8,551,333,995	1,986,400,304	30,033,282,918	16,000,000
2	Tăng trong kỳ	2,739,509,231	32,854,545	19,854,000	90,312,697	2,882,530,473	
	- Do mua sắm	2,739,509,231	32,854,545	19,854,000	90,312,697	2,882,530,473	
	- Do XDCB						
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	22,122,817,114	145,095,281	8,571,187,995	2,076,713,001	32,915,813,391	16,000,000
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	6,122,975,322	100,501,153	3,828,427,714	1,363,971,025	11,415,875,214	5,333,333
2	Tăng trong kỳ	870,223,364	4,779,082	521,695,242	218,039,869	1,614,737,557	2,666,666
	- Do trích khấu hao TSCĐ	870,223,364	4,779,082	521,695,242	218,039,869	1,614,737,557	2,666,666
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	6,993,198,686	105,280,235	4,350,122,956	1,582,010,894	13,030,612,771	7,999,999
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	13,260,332,561	11,739,583	4,722,906,281	622,429,279	18,617,407,704	10,666,667
2	Số cuối kỳ	15,129,618,428	39,815,046	4,221,065,039	494,702,107	19,885,200,620	8,000,001